

Số: 04 /2016/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 2
(Từ ngày 01/8 đến ngày 03/8/2016)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 14/7/2016 của UBND Thành phố về một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; báo cáo bổ sung, giải trình số 118/BC-UBND ngày 30/7/2016 của UBND Thành phố; ý kiến của đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội như sau:

1. Nội dung một số chế độ, mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại Phụ lục đính kèm.

Các mức chi vận dụng theo Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân Thành phố ủy quyền Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng khi Quốc hội điều chỉnh mức chi phục vụ hoạt động của Quốc hội.

2. Các khoản chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Hội đồng nhân dân cấp đó.

3. Các khoản chi không quy định tại khoản 1 điều này được thực hiện theo chế độ, mức chi hiện hành của Nhà nước và Thành phố hoặc theo phê duyệt của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 2. Hội đồng nhân dân Thành phố ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định mức chi cụ thể phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội. Thời gian ban hành quyết định trong Quý IV năm trước năm kế hoạch làm cơ sở xây dựng dự toán chi hàng năm.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Căn cứ các chế độ, định mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước và Thành phố, các quy định về chế độ, mức chi tại Nghị quyết này, Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện.


3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 của Hội đồng nhân dân Thành phố và Quyết định số 15/QĐ-HĐND ngày 28/6/2013 của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 01/8/2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội;
- Ban công tác ĐB của UBTWQH;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND TP;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công báo TPHN; trang web của HĐNDTP;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH *hmn*



Nguyễn Thị Bích Ngọc

**QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, MỨC CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2016
của Hội đồng nhân dân Thành phố)*



STT	Nội dung chi của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
I	Chi cho công tác thẩm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân				
1	Xây dựng các báo cáo thẩm tra về: báo cáo, đề án, tờ trình dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân				
1.1	Nội dung có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực cơ chế chính sách, quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội				
	Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	3.000.000	1.000.000	500.000
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.500.000	500.000	250.000
1.2	Thẩm tra các nội dung còn lại				
	Đối với cơ quan chủ trì	đồng/báo cáo	2.000.000	800.000	400.000
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.000.000	400.000	200.000
2	Tổ chức các cuộc họp thẩm tra, góp ý báo cáo thẩm tra				
	Bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu	đồng/người/ nội dung thẩm tra	400.000	200.000	100.000
	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
3	Chi cho chuyên gia viết bài tham luận, góp ý phục vụ công tác thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết (bằng văn bản)				
	Nội dung có độ phức tạp cao, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực: cơ chế chính sách, quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội	đồng/người/ văn bản góp ý	800.000	300.000	150.000
	Các nội dung còn lại	đồng/người/ văn bản góp ý	400.000	200.000	100.000

STT	Nội dung chi của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
4	Chi cho việc viết báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/người/văn bản	800.000	500.000	250.000
5	Chi cho công việc theo dõi, tập hợp, tổng hợp và phân loại ý kiến kết luận tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	1.500.000	1.000.000	500.000
6	Chi cho công việc hoàn thiện báo cáo, đề án, nghị quyết	đồng/văn bản	800.000	500.000	300.000
II	Chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật của Quốc hội; các đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân (đối với nội dung cần xin ý kiến do Thường trực HĐND quyết định)				
1	Chi cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu góp ý				
1.1	Dự án luật mới				
	Chi đối với tổ chức, chuyên gia	đồng/văn bản	4.000.000		
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật)	đồng/người/lần	300.000		
1.2	Dự án luật sửa đổi, bổ sung				
	Chi đối với tổ chức, chuyên gia	đồng/văn bản	3.000.000		
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật)	đồng/người/lần	300.000		
1.3	Đề án, kế hoạch, dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân				
	Chi đối với chuyên gia	đồng/văn bản	2.000.000		
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/văn bản)	đồng/người/lần	300.000		
2	Tổ chức họp góp ý kiến				
	Viết bài tham luận	đồng/người/bài	800.000	400.000	200.000
	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
3	Viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia vào dự án luật; góp ý đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	800.000	400.000	200.000

STT	Nội dung chi của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
III	Chi cho công tác giám sát, khảo sát				
1	Đoàn giám sát, khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân				
1.1	Chi xây dựng các văn bản				
	Xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát, khảo sát xây dựng nội dung kế hoạch giám sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.500.000	600.000	
	Xây dựng đề cương giám sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.000.000	400.000	
	Xây dựng báo cáo tổng hợp, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	3.000.000	600.000	300.000
1.2	Chi tổ chức cuộc họp				
	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Chi cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Chi cán bộ phục vụ gián tiếp (lái xe, tạp vụ...)	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
2	Đoàn giám sát, khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu				
2.1	Chi xây dựng các văn bản				
	Xây dựng quyết định, kế hoạch thực hiện giám sát khảo sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.000.000	400.000	200.000
	Chi bồi dưỡng xây dựng báo cáo, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	2.000.000	800.000	400.000
2.2	Chi tổ chức cuộc họp				
	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	Thành viên chính thức đoàn giám sát, khảo sát, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Chi cán bộ phục vụ trực tiếp đoàn khảo sát, giám sát	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Chi cán bộ phục vụ gián tiếp (lái xe, tạp vụ...)	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
IV	Chi tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân				
1	Chi hỗ trợ để tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/cuộc tiếp xúc	5.000.000	3.000.000	1.500.000
2	Chi bồi dưỡng				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện chính quyền, tổ chức	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Cán bộ, công chức, phóng viên trực tiếp phục vụ	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Cán bộ, công chức, nhân viên gián tiếp phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000

STT	Nội dung chi của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
2	Viết báo cáo tổng hợp chung các kiến nghị của cử tri với kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp	đồng/báo cáo	2.000.000	500.000	300.000
V	Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân				
1	Chi tiếp công dân				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện lãnh đạo cơ quan được phân công tiếp công dân được chi bồi dưỡng	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000
	Cán bộ, công chức trực tiếp tham mưu, phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	Áp dụng QĐ 634/QĐ-UBND ngày 28/1/2013 của UBND TP		
	Cán bộ công chức, nhân viên phục vụ gián tiếp đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
2	Xây dựng thông báo kết luận, báo cáo đề xuất giải quyết vụ khiếu nại, tố cáo	đồng/văn bản	1.000.000	500.000	200.000
VI	Chi cho công tác xã hội				
1	Chi thăm hỏi ốm đau				
1.1	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm				
	Khi ốm đau được chi tiền thăm hỏi (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	1.000.000	600.000	400.000
	Bị bệnh hiểm nghèo được chi trợ cấp (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	5.000.000	3.000.000	2.000.000
1.2	Đối với các vị nguyên là Thường trực HĐND, Trưởng - Phó ban chuyên trách các Ban HĐND (tối đa không quá 2 lần/năm/người, trường hợp đặc biệt do Thường trực HDND quyết định)	đồng/người/lần	1.000.000	600.000	400.000
2	Chi thăm viếng				
2.1	Chi phúng viếng				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm từ trần được phúng viếng và hỗ trợ mai táng phí	đồng/người/lần	2.000.000	1.500.000	1.000.000
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng); con đẻ, con nuôi hợp pháp chết được trợ cấp	đồng/người/lần	1.000.000	800.000	500.000
	Đối với các vị nguyên là Thường trực Hội đồng nhân dân, Trưởng - Phó ban chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/người/lần	500.000	300.000	200.000
2.2	Hoa viếng		Thanh toán theo thực tế		

STT	Nội dung chi của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi			
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
3	Trường hợp gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn...	đồng/người/năm	Tùy theo hoàn cảnh, mức độ thiệt hại có mức trợ cấp riêng do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định nhưng không vượt quá 5.000.000 đồng/ đại biểu/ lần			
4	Chế độ thăm hỏi ốm đau, thăm viếng, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân		Được áp dụng như đối với đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Mục VI.1, VI.2 và VI.3			
5	Hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ (trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chi hưởng ở mức cao nhất; riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm	1.000.000	800.000	400.000	
VII	Chi phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân					
1	Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp		Mức chi do Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội hàng năm			
	Chế độ ăn					
	Chế độ bồi dưỡng (chủ tọa, thư ký, đại biểu)					
	Hỗ trợ tiền nghỉ					
	Chế độ phụ cấp làm vào ngày nghỉ, ngày lễ					
	Hỗ trợ đi lại					
	Giải khát tại kỳ họp					
	Chế độ khác					
	2	Chế độ đối với khách mời				
		Chế độ ăn				
Chế độ bồi dưỡng						
Giải khát tại kỳ họp						
3	Chế độ đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân					
	Chế độ bồi dưỡng					
	Chế độ phụ cấp làm ngoài giờ					
4	Chế độ chi các phiên họp tập thể thường trực Hội đồng nhân dân, phiên giải trình chất vấn giữa hai kỳ họp					
	Chế độ bồi dưỡng (chủ tọa, đại biểu)					
	Nước uống					
	Chuẩn bị các nội dung (Báo cáo, thông báo kết luận...)					

STT	Nội dung chi của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
5	Truyền hình trực tiếp (chỉ áp dụng với cấp thành phố), phóng sự chuyên đề, tuyên truyền sâu		Theo hợp đồng		
VIII	Một số chế độ chi khác				
1	Chế độ chi tổ chức các hội nghị của Thường trực và các Ban				
	Chủ trì hội nghị	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	Bồi dưỡng đại biểu, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	60.000	50.000
2	Phụ cấp trách nhiệm công việc đối với chức danh không chuyên trách (chỉ được hưởng mức cao nhất trong trường hợp được nhận nhiều chức danh với mỗi cấp Hội đồng nhân dân)				
	Chủ tịch Hội đồng nhân dân		Thực hiện theo Thông tư 78/2005/TT-BNV		Thực hiện theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và NĐ 29/2013/NĐ-CP
	Trưởng ban		0,4	0,3	0,2
	Phó Trưởng ban				0,1
	Tổ trưởng tổ đại biểu, thành viên các ban		0,3	0,2	0,1
3	Phụ cấp trách nhiệm công việc đối với chức danh Ủy viên chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố		0,6		
4	Chế độ cho cộng tác viên (áp dụng cho Thành phố và Quận, Huyện, Thị xã)				
	Cộng tác viên thường xuyên	theo hợp đồng	Do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định		
	Cộng tác viên theo từng chuyên đề (theo chức danh học hàm, học vị)	chuyên đề	Do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định		
5	May trang phục (lễ phục)				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm: 02 bộ/nhiệm kỳ (trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chỉ được hưởng ở mức cao nhất).	đồng/ bộ	5.000.000	4.000.000	3.000.000

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
	Cán bộ, công chức, nhân viên thuộc Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân: 01 bộ/nhiệm kỳ		5.000.000	4.000.000	3.000.000
6	Học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu		Thực hiện theo chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chung của Thành phố và TƯ, quy định tại Quyết định 18/2012/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND Thành phố (quy định cụ thể thực hiện Thông tư 139/2010/TT-BTC)		
7	Đại biểu được cấp báo: Đại biểu nhân dân, Hà Nội mới và được khoán phí khai thác internet (trường hợp đại biểu HĐND nhiều cấp thì được hưởng ở mức cao nhất; Riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/ tháng	300.000	200.000	100.000
8	Hỗ trợ công tác phí khi làm nhiệm vụ đại biểu giữa các kỳ họp (riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm	2.000.000	1.000.000	
9	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được trang cấp 01 thiết bị máy tính bảng (áp dụng ở cấp Thành phố; đối với đại biểu HĐND cấp huyện do HĐND cấp huyện quyết định theo khả năng cân đối ngân sách của cấp huyện; trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp Thành phố và cấp huyện thì chỉ được hưởng ở cấp Thành phố)		Thực hiện theo các quy định hiện hành về đấu thầu và mua sắm		
10	Chi tiếp khách trong nước		Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố hoặc được Thường trực Hội đồng nhân dân duyệt cụ thể		
11	Các chế độ và các mức chi phí khác		Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố hoặc được Thường trực Hội đồng nhân dân duyệt cụ thể		